

TRƯỜNG TH LIÊN HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 77/QĐ-THLH

Liên Hòa, ngày 16 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai bổ sung dự toán chi ngân sách
năm 2022**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào quyết định số 1328/QĐ-PGDĐT ngày 09/9/2022 về việc phân bổ kinh phí chi bồi dưỡng chuyên môn các cấp học năm 2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2022 của trường TH Liên Hòa (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Giao cho bộ phận kế toán và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lưu VT,KT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Trần Thị Biên

Đơn vị: Trường TH Liên Hòa

Chương: 622



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 17/QĐ-THLH ngày 16/9/2022 của Trường TH Liên Hòa)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
2	Phí	
	Học phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp giáo dục	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
2	Phí	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	11.60
I	Nguồn ngân sách trong nước	11.60
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	11.60
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.60
	Mục 6750 - Chi phí thuê mướn	11.60
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	

Số: 1328/QĐ-PGDĐT

Quảng Yên, ngày 09 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ kinh phí chi bồi dưỡng chuyên môn các cấp học năm 2022

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THỊ XÃ QUẢNG YÊN

Căn cứ Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 5028/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách thị xã và ngân sách xã, phường năm 2022; Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công ngân sách thị xã năm 2022;

Căn cứ Thông báo số 225/TB-TCKH ngày 09/9/2022 của Phòng Tài chính-Kế hoạch thị xã Quảng Yên về việc thông báo kết quả thẩm định phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách khối trường học năm 2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo (đợt 3).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ kinh phí chi bồi dưỡng chuyên môn các cấp học năm 2022 cho các đơn vị trường học sử dụng ngân sách trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã, tổng kinh phí: 817.600.000 đồng (Tám trăm mười bảy triệu sáu trăm nghìn đồng chẵn).

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ kinh phí dự toán chi ngân sách năm 2022 được phân bổ, các trường tổ chức thực hiện sử dụng kinh phí đảm bảo đúng mục đích, hiệu quả và thực hiện thanh toán, quyết toán theo quy định hiện hành.

Điều 3. Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (T/h);
- Phòng TC-KH, KBNN;
- Lưu: VT, KT (02)/.



TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thị Thúy



PHÂN BỐ KINH PHÍ CHI BỒI DƯỠNG CHUYÊN MÔN CÁC CẤP HỌC

(Kèm theo quyết định số 1328/QĐ-PGDĐT ngày 09/9/2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã)

(Đơn vị tính: đồng)

TT	Trường	Mã số quan hệ ngân sách	Chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn kinh phí	Kinh phí phân bổ
A	B	1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG						817.600.000
I	Khối mầm non					421.600.000
1	Trường Mầm non Cộng Hòa	1105749	622	071	12	29.600.000
2	Trường Mầm non Hà An	1105742	622	071	12	23.200.000
3	Trường Mầm non Hoàng Tân	1105733	622	071	12	16.800.000
4	Trường Mầm non Minh Thành	1105730	622	071	12	28.800.000
5	Trường Mầm non Liên Vị	1105736	622	071	12	22.400.000
6	Trường Mầm non Phong Cốc	1105745	622	071	12	18.400.000
7	Trường Mầm non Phong Hải	1105739	622	071	12	20.800.000
8	Trường Mầm non Tiên An	1105738	622	071	12	20.800.000
9	Trường Mầm non Yên Giang	1105732	622	071	12	11.200.000
10	Trường Mầm non Đông Mai	1105740	622	071	12	26.400.000
11	Trường Mầm non Cẩm La	1105743	622	071	12	16.800.000
12	Trường Mầm non Hiệp Hòa	1105735	622	071	12	32.800.000
13	Trường Mầm non Liên Hòa	1105746	622	071	12	20.800.000
14	Trường Mầm non Nam Hòa	1105741	622	071	12	17.600.000
15	Trường Mầm non Sông Khoai	1105731	622	071	12	36.800.000
16	Trường Mầm non Tân An	1105737	622	071	12	19.200.000
17	Trường Mầm non Tiên Phong	1105748	622	071	12	7.200.000
18	Trường Mầm non Yên Hải	1105747	622	071	12	20.800.000
19	Trường Mầm non Hoa Hồng	1105734	622	071	12	31.200.000
II	Khối tiểu học					198.400.000
1	Trường Tiểu học Liên Vị	1026583	622	072	12	13.600.000
2	Trường Tiểu học Hà An	1026585	622	072	12	12.800.000
3	Trường Tiểu học Ngô Quyền	1025848	622	072	12	11.200.000
4	Trường Tiểu học Phong Cốc	1025850	622	072	12	8.400.000
5	Trường Tiểu học Sông Khoai 1	1027579	622	072	12	11.200.000
6	Trường Tiểu học Liên Hòa	1026582	622	072	12	11.600.000
7	Trường Tiểu học Minh Thành	1025853	622	072	12	19.200.000

TT	Trường	Mã số quan hệ ngân sách	Chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn kinh phí	Kinh phí phân bổ
8	Trường Tiểu học Hiệp Hòa	1025852	622	072	12	16.000.000
9	Trường Tiểu học Nguyễn Bình	1025844	622	072	12	10.800.000
10	Trường Tiểu học Nam Hòa	1026586	622	072	12	9.200.000
11	Trường Tiểu học Yên Giang	1026580	622	072	12	9.200.000
12	Trường Tiểu học Tiên An	1025847	622	072	12	12.000.000
13	Trường Tiểu học Tân An	1025845	622	072	12	9.600.000
14	Trường Tiểu học Đông Mai	1026581	622	072	12	13.600.000
15	Trường Tiểu học Phong Hải	1025851	622	072	12	10.800.000
16	Trường Tiểu học Yên Hải	1026584	622	072	12	8.400.000
17	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Thuận	1026579	622	072	12	10.800.000
III	Khối Trung học cơ sở					154.000.000
1	Trường THCS Đông Mai	1027586	622	073	12	9.200.000
2	Trường THCS Trần Hưng Đạo	1027582	622	073	12	11.200.000
3	Trường THCS Phong Cốc	1027585	622	073	12	8.400.000
4	Trường THCS Tiên An	1025843	622	073	12	9.200.000
5	Trường THCS Cộng Hòa	1025849	622	073	12	10.400.000
6	Trường THCS Phong Hải	1025838	622	073	12	9.200.000
7	Trường THCS Hà An	1027590	622	073	12	9.200.000
8	Trường THCS Nam Hòa	1027587	622	073	12	6.000.000
9	Trường THCS Lê Quý Đôn	1027583	622	073	12	12.400.000
10	Trường THCS Hiệp Hòa	1027584	622	073	12	11.600.000
11	Trường THCS Sông Khoai	1025841	622	073	12	8.400.000
12	Trường THCS Minh Thành	1027588	622	073	12	14.000.000
13	Trường THCS Liên Hòa	1027589	622	073	12	9.600.000
14	Trường THCS Liên Vị	1025839	622	073	12	11.200.000
15	Trường THCS Tân An	1027591	622	073	12	7.200.000
16	Trường THCS Yên Hải	1025842	622	073	12	6.800.000
IV	Khối Trung học cơ sở					43.600.000
1	Trường TH&THCS Tiên Phong					
	Trường TH Tiên Phong	1027578	622	072	12	4.000.000
	Trường THCS Tiên Phong	1027578	622	073	12	3.200.000
2	Trường TH&THCS Cẩm La					
	Trường TH Cẩm La	1130336	622	072	12	7.600.000
	Trường THCS Cẩm La	1130336	622	073	12	6.000.000
3	Trường TH&THCS Sông Khoai					

 Trường		Mã số quan hệ ngân sách	Chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn kinh phí	Kinh phí phân bổ
	<i>Trường TH Sông Khoai</i>	<i>1130337</i>	<i>622</i>	<i>072</i>	<i>12</i>	<i>6.800.000</i>
	<i>Trường THCS Sông Khoai</i>	<i>1130337</i>	<i>622</i>	<i>073</i>	<i>12</i>	<i>5.200.000</i>
4	<i>Trường TH&THCS Hoàng Tân</i>					
	<i>Trường TH Hoàng Tân</i>	<i>1131212</i>	<i>622</i>	<i>072</i>	<i>12</i>	<i>6.400.000</i>
	<i>Trường THCS Hoàng Tân</i>	<i>1131212</i>	<i>622</i>	<i>073</i>	<i>12</i>	<i>4.400.000</i>